

Chi tiết mã HS 0805.40.00

Mã HS	0805.40.00
Mô tả hàng hóa	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô / - Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 10:12:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/08054000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1298
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1298
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1298
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	21,8	21,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	22.9	22,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1288
ATIGA	2022	2022	5	AT!E1289
ATIGA	2023	2023	5	AT!F1289
ATIGA	2024	2024	5	AT!G1289
ATIGA	2025	2025	5	AT!H1289
ATIGA	2026	2026	5	AT!I1289
ATIGA	2027	2027	5	AT!J1289
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1291
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1291
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1291

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1291
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1291
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1291
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E1293
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F1293
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1293
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1293
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1293
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1293
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1295
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1291
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1291
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1291
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1291
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1291
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1291
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1291
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1289
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1289
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1289
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1289
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1289
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1289
VCFTA	2022	2022	32	VC!D1300
VCFTA	2023	2023	32	VC!E1300
VCFTA	2024	2024	16	VC!F1300

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	16	VC!G1300
VCFTA	2026	2026	16	VC!H1300
VCFTA	2027	2027	16	VC!I1300
VN-EAEU	2022	2022	10,9	EAV!D1297
VN-EAEU	2023	2023	7,3	EAV!E1297
VN-EAEU	2024	2024	3,6	EAV!F1297
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1297
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1297
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1297
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D252
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E252
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1307
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1307
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1307
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1307
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1307
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1307
EVFTA	2022	2022	20	EV-NK!D1290
EVFTA	2023	2023	13,3	EV-NK!E1290
EVFTA	2024	2024	6,6	EV-NK!F1290
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1290
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1290
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1290
UKVFTA	2022	2022	20	UKV!D1292
UKVFTA	2023	2023	13,3	UKV!E1292
UKVFTA	2024	2024	6,6	UKV!F1292

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1292
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1292
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1292
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1290
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1290
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1290
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1290
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1290
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1290
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1290
RCEP A	2022	2022	36	RCEPT-A!D1293
RCEP A	2023	2023	32	RCEPT-A!E1293
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F1293
RCEP A	2025	2025	24	RCEPT-A!G1293
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H1293
RCEP A	2027	2027	16	RCEPT-A!I1293
RCEP B	2022	2022	36	B!D1293
RCEP B	2023	2023	32	B!E1293
RCEP B	2024	2024	28	B!F1293
RCEP B	2025	2025	24	B!G1293
RCEP B	2026	2026	20	B!H1293
RCEP B	2027	2027	16	B!I1293
RCEP C	2022	2022	36	C!D1293
RCEP C	2023	2023	32	C!E1293
RCEP C	2024	2024	28	C!F1293
RCEP C	2025	2025	24	C!G1293

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	20	C!H1293
RCEP C	2027	2027	16	C!I1293
RCEP D	2022	2022	36,4	D!D1293
RCEP D	2023	2023	32,7	D!E1293
RCEP D	2024	2024	29,1	D!F1293
RCEP D	2025	2025	25,5	D!G1293
RCEP D	2026	2026	21,8	D!H1293
RCEP D	2027	2027	18,2	D!I1293
RCEP E	2022	2022	36	E!D1294
RCEP E	2023	2023	32	E!E1294
RCEP E	2024	2024	28	E!F1294
RCEP E	2025	2025	24	E!G1294
RCEP E	2026	2026	20	E!H1294
RCEP E	2027	2027	16	E!I1294
RCEP F	2022	2022	36	F!D1293
RCEP F	2023	2023	32	F!E1293
RCEP F	2024	2024	28	F!F1293
RCEP F	2025	2025	24	F!G1293
RCEP F	2026	2026	20	F!H1293
RCEP F	2027	2027	16	F!I1293
VIFTA	2024	2024	34.3	VI!F1240
VIFTA	2025	2025	28.6	VI!G1240
VIFTA	2026	2026	22.9	VI!H1240
VIFTA	2027	2027	17.1	VI!I1240

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi cửa cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0805.40.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 0805.40.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1298), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi cửa cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.